BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4451/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Công tác xã hội

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản 1054/BB-ĐHYD ngày 05/6/2024 của Hội đồng thẩm định khung chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành khung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội *(Kèm theo Quyết định này)*.

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2024-2025. Trong quá trình thực hiện, Khoa Y tế công cộng có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Y tế công cộng, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH_NLNT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chinh

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CÔNG TÁC XÃ HỘI (SOCIAL WORK)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4451/QĐ-ĐHYD, ngày 20 /8 /2024 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

Mã ngành: 7760101 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 4 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
1	Vận dụng kiến thức pháp luật, chủ trương chính sách của nhà nước trong tôn trọng pháp luật, thực hiện trách nhiệm công dân, thể hiện tính chuyên nghiệp và đạo đức trong ngành nghề.	X		
2	Vận dụng kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp.	X		
3	Sử dụng được ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và ứng dụng CNTT cơ bản để đáp ứng yêu cầu công việc.	X		
4	Áp dụng các nguyên lý, khái niệm cơ bản về tâm lý – xã hội, hành vi con người, môi trường xã hội và các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe trong thiết kế và thực thi các chương trình Công tác xã hội.		X	
5	Phát triển kế hoạch và chiến lược vận động chính sách nhằm thúc đẩy an sinh, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng dịch vụ Công tác xã hội		X	
6	Tham gia, theo dõi, can thiệp, và lượng giá kết quả hoạt động Công tác xã hội cho cá nhân/gia đình, nhóm và cộng đồng.		X	
7	Thiết kế và triển khai các nghiên cứu khoa học dựa vào bằng chứng trong lĩnh vực Công tác xã hội.		X	
8	Áp dụng các kỹ năng về công nghệ, truyền thông, thuyết trình, đàm phán, giao tiếp ứng xử trong làm việc nhóm với tư cách là thành viên hoặc trưởng nhóm.		X	
9	Phát triển các kỹ năng về khởi nghiệp gồm kỹ năng tư duy sáng tạo, phát triển cá nhân và sự nghiệp, lãnh đạo bản thân vào thực hành Công tác xã hội.			X
10	Thể hiện tinh thần hợp tác, phối hợp liên ngành trong chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm phát triển ngành Công tác xã hội.			X

II. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC TN1	TC TN2	TCT N3	TC TN4
PLO 1	X	X													
PLO2			X			X	X	X		X		X	X	X	
PLO3			X								X				
PLO4					X	X	X	X	X	X		X		X	X
PLO5					X	X	X			X		X	X	X	X
PLO6				X		X		X	X	X		X	X	X	X
PLO7						X						X		X	
PLO8						X		X	X	X		X	X	X	
PLO 9							X	X		X		X		X	
PLO10									X	X		X	X	X	X

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo **KT2:** Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật **KT3:** Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc **KT4:** Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể **KT5:** Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	**KN1:** Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp **KN2:** Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. **KN3:** Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. **KN4:** Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm **KN5:** Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp **KN6:** Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	**TCTN1:** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm **TCTN2:** Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định **TCTN3:** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân **TCTN4:** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.

III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số Tín chỉ
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** (chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	**16**
	1.1. Giáo dục thể chất	3*
	1.2. Giáo dục quốc phòng	8*
	1.3. Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu	16
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:**	**98**
	2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành	19
	2.2. Kiến thức cơ sở ngành	22
	2.3. Kiến thức ngành	47
	2.4. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	10
3	**Thực tập nghề nghiệp và Khóa luận**	**20**
Tổng Cộng		**134**

**: Không kể số tín chỉ của các học phần giáo dục an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất*

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương (16 tín chỉ, không kể GDQP-AN và GDTC)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
1.		Triết học Mác - Lênin	3 (2+1)	30	30	
2.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (1+1)	15	30	
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (1+1)	15	30	
4.		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (1+1)	15	30	
5.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1+1)	15	30	
6.		Tiếng Anh chuyên ngành	3 (2+1)	30	30	
7.		Tin học ứng dụng	2 (1+1)	15	30	
8.		Giáo dục thể chất 1	1*			

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
9.		Giáo dục thể chất 2	1*			
10.		Giáo dục thể chất 3	1*			
11.		Giáo dục An ninh quốc phòng	8*	4 tuần		

**: Không kể các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục ANQP vào khối lượng học tập chung*

[a]: Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 (B1) theo quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành được miễn học phần Ngoại ngữ cơ bản.

TC: Tín chỉ, LT: Lý thuyết; TH: Thực hành

2.1.2. Kiến thức đại cương tự chọn: Không có

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (19 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
12.		Nhập môn Công tác xã hội	3 (2+1)	30	30	
13.		Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (1+1)	15	30	
14.		Chính sách y tế	2	30	0	
15.		Logic học đại cương	2	30	0	
16.		Tâm lý học y học	3 (2+1)	30	30	
17.		Nhân học và xã hội học sức khỏe	3 (2+1)	30	30	
18.		Đạo đức nghề Công tác xã hội	2	30	0	
19.		Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	30	0	

2.2.2. Kiến thức cơ sở ngành (22 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
20.		Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	2 (1+1)	15	30	
21.		Hành vi con người và môi trường xã hội	2 (1+1)	15	30	
22.		Các bệnh thông thường	3 (2+1)	30	30	
23.		Sơ cấp cứu thông thường tại cộng đồng	3 (2+1)	30	30	
24.		An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	2	30	0	
25.		Thống kê trong y học xã hội	2 (1+1)	15	30	
26.		Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	3 (2+1)	30	30	
27.		Tâm lý học phát triển	2	30	0	
28.		Tham vấn	3 (2+1)	30	30	

2.2.3. Kiến thức ngành (57 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
Bắt buộc (47 tín chỉ)						
29.		Công tác xã hội cá nhân	3 (2+1)	30	30	
30.		Công tác xã hội nhóm	3 (2+1)	30	30	
31.		Phát triển cộng đồng	3 (2+1)	30	30	
32.		Công tác xã hội trong tình huống khẩn cấp	2 (1+1)	15	30	

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
33.		Công tác xã hội trong trường học	3 (2+1)	30	30	
34.		Công tác xã hội trong bệnh viện	4 (2+2)	30	60	
35.		Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3 (2+1)	30	30	
36.		Công tác xã hội với người cao tuổi	3 (2+1)	30	30	
37.		Quản lý dự án Công tác xã hội	3 (1+2)	15	60	
38.		Quản lý trường hợp trong bệnh viện	3 (1+2)	15	60	
39.		Quản lý stress cho nhân viên Công tác xã hội	3 (2+1)	30	30	
40.		Sức khỏe tâm thần	3 (2+1)	30	30	
41.		Chăm sóc giảm nhẹ	3 (1+2)	15	60	
42.		Dịch tễ học xã hội	2 (1+1)	15	30	
43.		Sức khỏe nghề nghiệp	2 (1+1)	15	30	
44.		Dân số học	2 (1+1)	15	30	
45.		Quản lý tài chính – kinh tế y tế	2	30	0	
Tự chọn (Sinh viên chọn học tối thiểu 10 tín trong số các học phần sau)						
46.		Truyền thông tiếp thị xã hội	2 (1+1)	15	30	
47.		Nâng cao sức khoẻ	2 (1+1)	15	30	
48.		Giới và phát triển	2 (1+1)	15	30	

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
49.		Sơ cứu tâm lý	2 (1+1)	15	30	
50.		Công tác xã hội với gia đình	2 (1+1)	15	30	
51.		Công tác xã hội với người khuyết tật	2 (1+1)	15	30	
52.		Công tác xã hội với phòng, chống bạo lực gia đình	2 (1+1)	15	30	
53.		Công tác xã hội với người nghiện chất	2 (1+1)	15	30	

2.3. Khóa luận hoặc cập nhật kiến thức nghề nghiệp (20 tín chỉ)

STT	MSHP	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ		Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	
54.		Thực tập CTXH tại cộng đồng	4	0	160	
55.		Thực tập CTXH tại bệnh viện	6	0	240	
56.		Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	

IV. Ma trận quan hệ giữa các học phần và các PLO

STT	HP	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO10
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG												
1.	Triết học Mác - Lênin	3	I	I			I					I
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	I	I			I					I
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	I	I			I					I
4.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	I	I			I					I
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	I	I			I					I
6.	Tiếng Anh chuyên ngành	3			R					I		R
7.	Tin học ứng dụng	2			R		R		I	M	I	
8.	Giáo dục thể chất 1	1*		R							R	
9.	Giáo dục thể chất 2	1*		R							R	
10.	Giáo dục thể chất 3	1*		R							R	
11.	Giáo dục An ninh quốc phòng	8*										
KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH												
12.	Nhập môn Công tác xã hội	3				R		R				
13.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				R				R		
14.	Chính sách y tế	2	I			R						
15.	Logic học đại cương	2				I				R		
16.	Tâm lý học y học	3				R	R	R		R	R	
17.	Nhân học và xã hội học sức khỏe	3				R	R		R			
18.	Đạo đức nghề Công tác xã hội	2	I			R						

STT	HP	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
19.	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	R	R		R	M					
KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH												
20.	Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	2				R	M	M		M		
21.	Hành vi con người và môi trường xã hội	2				R		R				
22.	Các bệnh thông thường	3				R		R				
23.	Sơ cấp cứu thông thường tại cộng đồng	3				R		R				R
24.	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	2	I			R	R	R				
25.	Thống kê trong y học xã hội	2		R	R				R			
26.	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	3				R			R			
27.	Tâm lý học phát triển	2				I		R				
28.	Tham vấn	3				R	R	R				
KIẾN THỨC NGÀNH BẮT BUỘC												
29.	Công tác xã hội cá nhân	3				R	R	M, A				
30.	Công tác xã hội nhóm	3				R	R	M				
31.	Phát triển cộng đồng	3				M	R	M		M		
32.	Công tác xã hội trong tình huống khẩn cấp	2				R	M	M				
33.	Công tác xã hội trong trường học	3				R	M	M				
34.	Công tác xã hội trong bệnh viện	4	R			M	M	M				
35.	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3	R			R	R	M				
36.	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	R			R	R	M				
37.	Quản lý dự án Công tác xã hội	3				R	R	M				

STT	HP	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
38.	Quản lý trường hợp trong bệnh viện	3				M		M		R		
39.	Quản lý stress cho nhân viên Công tác xã hội	3				R	R	R				
40.	Sức khỏe tâm thần	3				R		M				
41.	Chăm sóc giảm nhẹ	3				R	R	R				
42.	Dịch tễ học xã hội	2				R	R					R
43.	Sức khỏe nghề nghiệp	2	I			R		I	R			R
44.	Dân số học	2	R			R	R	R				R
45.	Quản lý tài chính – kinh tế y tế	2	I	I		R		R	R			
KIẾN THỨC NGÀNH TỰ CHỌN												
46.	Truyền thông tiếp thị xã hội	2				M	M			M		
47.	Nâng cao sức khoẻ	2				M	R			M		
48.	Giới và phát triển	2	I			R	R		R			
49.	Sơ cứu tâm lý	2	I			R	R	R		R		R
50.	Công tác xã hội với gia đình	2				R	R	R				
51.	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	I			R	R	M				
52.	Công tác xã hội với phòng, chống bạo lực gia đình	2	R			R	M	M				
53.	Công tác xã hội với người nghiện chất	2				R		R				
THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP VÀ KHÓA LUẬN												
54.	Thực tập CTXH tại cộng đồng	4		R		R	R	R	R	R	R	R
55.	Thực tập CTXH tại bệnh viện	6		M		M	M, A	M, A	M	M, A	M	MA
56.	Khóa luận tốt nghiệp	10				M, A		M, A	M, A	M, A		M, A

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced)*: Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.*

R (Reinforced)*: Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

M (Mastery)*: Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CĐR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CĐR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CĐR CTĐT (PLO) đó.*

A (Assessed)*: Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.*